TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH PHÚ THỌ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 107/2023/HNGĐ-ST
Ngày 18 tháng 12 năm 2023
"V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Tiến Dũng;

Các hội thẩm nhân dân: Bà Bùi Thị Hảo;

Bà Nguyễn Thị Phẩm.

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Bùi Trung Hiếu - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ không tham gia phiên tòa.

Ngày 18 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 159/2023/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 10 năm 2023 về việc: "Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 129/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 11 năm 2023 giữa:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Thu T, sinh năm 1989.

Nơi thường trú: Khu X, xã H C, huyện T B, tỉnh Phú Thọ.

Hiện nay đang ở nước ngoài.

Người đại diện theo ủy quyền (Nộp hồ sơ, nhận các văn bản tố tụng, nộp và nhận lại tiền tạm ứng án phí): Anh Nguyễn Chí N, sinh năm 2001.

Địa chỉ: Số X Đ Q, phường T H, quận C G, thành phố Hà Nội.

- Bị đơn: Anh Trần Thanh S, sinh năm 1987.

Địa chỉ: Khu X, xã T H, huyện H H, tỉnh Phú Thọ.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Tiến B, sinh năm 1959 và bà Tạ Thị N, sinh năm 1961.

Địa chỉ: Khu X, xã H C, huyện T B, tỉnh Phú Thọ.

(Chị T, Anh N, anh S, ông B và bà N đều vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 12/7/2023 và tại bản tự khai ngày 12/7/2023 nguyên đơn Chị Nguyễn Thị Thu T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị T và Anh Trần Thanh S kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P K, huyện H H, tỉnh Phú Thọ ngày 16/3/2008. Đến năm 2009 hai vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn. Đến năm 2016 chị T qua Đài Loan làm ăn, hai vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống và cách xây dựng làm ăn kinh tế. Vợ chồng thường xuyên cãi vã. Hai vợ chồng cố gắng hàn gắn nhưng không thành. Nay chị T đề nghị Tòa án được ly hôn anh S để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Chị T và anh S có hai con chung là cháu Trần Gia L, sinh ngày 10/12/2008 và cháu Trần Vũ P, sinh ngày 06/8/2012. Sau ly hôn chị đề nghị giao cháu L cho chị trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giao cháu P cho anh S trực tiếp nuôi dưỡng. Anh S có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi dưỡng cháu L 1.000.000 đồng (Một triệu đồng)/01 tháng cho đến khi con đủ 18 tuổi. Hiện chị đang ở nước ngoài nên chị ủy quyền cho bố mẹ đẻ là Ông Nguyễn Tiến B và bà Tạ Thị N thay chị trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cháu L. Về việc cấp dưỡng nuôi cháu L chị và ông B, bà N sẽ tự thỏa thuận với nhau.

Về tài sản chung: Vợ chồng chị tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Vợ chồng chị không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chị T đề nghị vắng mặt trong quá trình giải quyết ly hôn.

- Tại bản tại khai ngày 10/11/2023, quá trình giải quyết tại Tòa án bị đơn Anh Trần Thanh S trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Về quá trình kết hôn và quá trình mâu thuẫn, anh S nhất trí với ý kiến của chị T. Anh đã cố gắng khắc phục nhưng hai vợ chồng không thể hàn gắn được. Nay chị T đề nghị ly hôn anh nhất trí ly hôn.

Về con chung: Anh S xác định vợ chồng có hai con chung là cháu Trần Gia L, sinh ngày 10/12/2008 và cháu Trần Vũ P, sinh ngày 06/8/2012. Sau ly hôn anh nhất trí cho chị T trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cháu L, anh được trực tiếp nuôi dưỡng cháu P. Anh tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu L cùng chị T là 1.000.000 đồng(Một triệu đồng)/01 tháng kể từ khi ly hôn đến khi cháu L đủ 18 tuổi, hiện chị T đang ở nước ngoài nên anh nhất trí tạm giao cháu L cho Ông Nguyễn Tiến B và bà Tạ Thị N thay mặt chị T chăm sóc nuôi dưỡng cháu.

Về tài sản chung, công nợ, công sức đóng góp: Vợ chồng không có nên anh không đề nghị Tòa án giải quyết.

- Tại bản tại khai ngày 16/11/2023, quá trình giải quyết tại Tòa án, Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ông Nguyễn Tiến B và bà Tạ Thị N cùng có quan điểm trình bày như sau:

Về việc ly hôn giữa chị T và anh S, ông bà không có ý kiến gì vì quyền ly hôn là của anh chị.

Về con chung của chị T và anh S có hai cháu là cháu Trần Gia L, sinh ngày 10/12/2008 và cháu Trần Vũ P, sinh ngày 06/8/2012. Sau ly hôn chị T và anh S thỏa thuận giao cháu L cho chị trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giao cháu P cho anh S trực tiếp nuôi dưỡng. Hiện cháu L đang trực tiếp ở cùng ông, bà còn chị T đang ở nước ngoài. Ông bà đồng ý thay mặt chị T trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cháu L đến khi chị T về nước ông bà có nghĩa vụ giao cháu L lại cho chị T chăm sóc, nuôi dưỡng. Trong thời gian ông bà nuôi dưỡng cháu L, ông bà không yêu cầu chị T và anh S phải cấp dưỡng nuôi cháu L cùng.

* Cháu Trần Gia L có nguyện vọng được ở với mẹ khi bố mẹ ly hôn. Cháu Trần Vũ P có nguyện vọng được ở với bố khi bố mẹ ly hôn.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ không tham gia phiên tòa nên không có quan điểm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Chị Nguyễn Thị Thu T có đơn khởi kiện gửi Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ đề nghị ly hôn Anh Trần Thanh S, đơn khởi kiện của chị T có chứng thực của Văn phòng kinh tế văn hóa Việt Nam tại Đài Bắc. Anh S có hộ khẩu thường trú tại khu 8, xã T H, huyện H H, tỉnh Phú Thọ. Do vậy, căn cứ vào khoản 3 điều 35, điểm a khoản 1 điều 37; điểm a khoản 1 điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

Trong quá trình giải quyết vụ án chị T không có mặt ở Việt Nam nên Tòa án không tiến hành hòa giải được.

Trong quá trình giải quyết vụ án các đương sự đều có đề nghị xét xử vắng mặt do vậy Tòa án căn cứ khoản 1 Điều 228, khoản 1 Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự là phù hợp.

[2] Về việc Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa sơ thẩm: Quá trình giải quyết Nguyên đơn Chị Nguyễn Thị Thu T có đơn khởi kiện, bản tự khai có chứng thực của Văn phòng kinh tế văn hóa Việt Nam tại Đài Bắc. Bị đơn Anh Trần Thanh S, Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ông Nguyễn Tiến B và bà Tạ Thị N đều có bản tự khai tại Tòa án. Tòa án không tiến hành thu thập chứng cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Bộ luật tố tụng dân sự. Nên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ không tham gia phiên tòa là đúng quy định tại khoản 3 Điều 21 Bộ luật tố tụng dân sự nên chấp nhận.

[3] Về nội dung:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh S đăng ký kết hôn tự nguyện tại Ủy ban nhân dân xã Phụ Khánh (Nay là xã T H), huyện H H, tỉnh Phú Thọ ngày 16/3/2008. Vì vậy, đây là hôn nhân hợp pháp.

Sau khi kết hôn, chị T và anh S chung sống hòa thuận, Đến năm 2016 chị T qua Đài Loan làm ăn, hai vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm về nhiều vấn đề trong cuộc sống cũng như trong cách nuôi dạy con cái, khoảng cách địa lý khiến vợ chồng không quan tâm đến nhau. Vợ chồng hay cãi vã khiến cuộc sống chung hết sức nặng nề. Mâu thuẫn ngày càng trầm trọng khiến cuộc sống chung của vợ chồng không thể kéo dài. Chị T xác định tình cảm vợ chồng không còn, đời sống hôn nhân không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên đề nghị xin ly hôn anh S, anh S cũng có quan điểm nhất trí ly hôn. Do vậy, cần công nhận thuận tình ly hôn giữa chị T và anh S theo quy định tại Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình.

- Về con chung: Chị T và anh S đều xác định vợ chồng có hai con chung là cháu Trần Gia L, sinh ngày 10/12/2008 và cháu Trần Vũ P, sinh ngày 06/8/2012. Chị T đề nghị giao cháu L cho chị trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giao cháu P cho anh S trực tiếp nuôi dưỡng. Anh S có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi dưỡng cháu L 1.000.000 đồng (Một triệu đồng)/01 tháng cho đến khi con đủ 18 tuổi. Hiện chị T đang ở nước ngoài nên tạm giao cháu L cho bố mẹ đẻ là Ông Nguyễn Tiến B và bà Tạ Thị N thay chị trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cháu L. Anh S nhất trí cho chị T trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cháu L, anh được trực tiếp nuôi dưỡng cháu P. Anh tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu L cùng chị T là 1.000.000 đồng(Một triệu đồng)/01 tháng kể từ khi ly hôn đến khi cháu L đủ 18 tuổi, anh S cũng nhất trí tạm giao cháu L cho ông B và bà N thay mặt chị T chăm sóc nuôi dưỡng cháu.

Xét thấy: Nguyện vọng của chị T được trực tiếp nuôi dưỡng cháu L còn anh S được trực tiếp nuôi dưỡng cháu P. Anh S cũng nhất trí được trực tiếp nuôi dưỡng cháu P, còn chị T được trực tiếp nuôi dưỡng cháu L. Trong thời gian chị T ở nước ngoài tạm giao cháu L cho ông B và bà N là bố mẹ của chị T trực tiếp nuôi dưỡng. Hiện nay cháu L đang ở cùng ông B, bà N, ông, bà có đủ điều kiện đảm bảo cho cháu học tập, phát triển tốt nhất về thể chất cũng như tinh thần trong thời gian chị T ở nước ngoài. Phía ông B, bà N cũng đồng ý nuôi dưỡng cháu L cho đến khi chị T về nước thì giao lại cho chị T. Cháu L cũng có nguyện vọng được ở với mẹ, cháu P có nguyện vọng được ở với bố.

Do vậy cần giao cháu Trần Gia L cho chị T, giao cháu Trần Vũ P cho anh S được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục là phù hợp. Trong thời gian chị T ở nước ngoài tạm giao cháu L cho ông B, bà N nuôi dưỡng khi nào chị T về nước ông B, bà N có trách nhiệm giao lại cháu L cho chị T nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: Xác nhận sự thỏa thuận của chị T và anh S về việc anh S có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị T số tiền 1.000.000 đồng/01 tháng kể từ khi ly hôn đến khi cháu L đủ 18 tuổi.

[4] Về tài sản chung, công nợ, công sức đóng góp của vợ chồng: Không đặt ra xem xét.

[5] Về án phí ly hôn sơ thẩm: Chị T và anh S phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

[6] Về quyền kháng cáo đối với bản án: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào điều 55, điều 58, điều 81, 82, 83 và Điều 123 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 3 điều 35, điểm a khoản 1 điều 37; điểm a khoản 1 điều 39; khoản 1 Điều 228, khoản 1 Điều 238; khoản 1 Điều 273; khoản 1, 2 điều 479 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa Chị Nguyễn Thị Thu T và Anh Trần Thanh S.

[2] Giao cho Chị Nguyễn Thị Thu T được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là cháu Trần Gia L, sinh ngày 10/12/2008; Giao cho Anh Trần Thanh S được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là cháu Trần Vũ P, sinh ngày 06/8/2012.

Trong thời gian chị T ở nước ngoài tạm giao cháu L cho Ông Nguyễn Tiến B và bà Tạ Thị N chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi chị T về nước. Anh S có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Trần Gia L cùng chị T số tiền 1.000.000 đồng (Một triệu đồng)/01 tháng kể từ khi vợ chồng ly hôn đến khi cháu L đủ 18 tuổi, phương thức cấp dưỡng định kỳ hàng tháng.

Chị Trang, anh S không phải cấp dưỡng nuôi cháu L cùng ông B, bà N. Vì ông B và bà Nga tự nguyện không yêu cầu.

Chị Nguyễn Thị Thu T và Anh Trần Thanh S có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, cùng các thành viên trong gia đình không ai được cản trở chị T, anh S trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

[3] Về tài sản chung, công nợ chung, công sức đóng góp của vợ chồng: Không đặt ra xem xét giải quyết.

[4] Về án phí ly hôn sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị Thu T phải chịu 75.000đ (Bảy mươi lăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm. Trừ vào số tiền chị T đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0000614 ngày 03/10/2023 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Phú Thọ. Trả lại cho Chị Nguyễn Thị Thu T số tiền 225.000 đồng (Hai trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

Anh Trần Thanh S phải chịu 75.000đ tiền án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000 đồng tiền án phí cấp dưỡng nuôi con, tổng số tiền án phí anh S phải chịu là 375.000 đồng (Ba trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

[5] Về quyền kháng cáo đối với bản án: Đương sự có mặt tại Việt Nam có quyền kháng cáo trong hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án để đề nghị Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm. Đương sự cư trú ở nước ngoài có quyền kháng cáo trong thời hạn 01 (Một) tháng kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh;
- Cục THADS tỉnh Phú Thọ;
- Các đương sự;
- UBND xã T H, huyện H H;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hoàng Tiến Dũng